

特定自動車運送業準備雇用契約書

Hợp Đồng Tuyển Dụng Người nước ngoài Chuẩn bị làm việc trong Ngành Vận tải ô tô Đặc Định

特定自動車運送業準備所属機関 _____ (以下「甲」という。)
と

特定自動車運送業準備外国人（候補者を含む。） _____ (以下「乙」という。)
は、

別添の雇用条件書に記載された内容に従い、特定自動車運送業準備雇用契約を締結する。

Cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định
(dưới đây gọi là bên A) và

Người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định (bao gồm cả ứng viên)
(dưới đây gọi là bên B)

cùng ký kết Hợp đồng Tuyển dụng Người nước ngoài Chuẩn bị làm việc trong Ngành Vận tải ô tô Đặc định theo nội dung được mô tả trong Bản Điều kiện Tuyển dụng đi kèm.

本雇用契約は、乙が、在留資格「特定活動（特定自動車運送業準備）」により本邦に入国して、又は同在留資格への変更等を受けて、講習及び指導（旅客自動車運送事業運輸規則（昭和 3 1 年運輸省令第 4 4 号）第 3 8 条第 1 項及び第 3 9 条に規定する指導監督、同規則第 3 8 条第 2 項に規定する特別な指導並びに同規則第 3 8 条第 5 項に規定する指導を受けること並びに同規則第 3 8 条第 2 項に規定する適性診断を受けることを含む。）を受け、若しくは自動車運送業分野に属する技能を要する業務に付随する業務に従事する活動又は特定活動告示第 5 5 号別表第 1 7 に掲げる免許を受けるために自動車教習所において自動車の運転に関する教習を受ける活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Hợp đồng tuyển dụng này có hiệu lực tại thời điểm khi bên B nhập cảnh vào Nhật với tư cách lưu trú “Hoạt động đặc định (Chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định)” hay chuyển đổi sang tư cách lưu trú cùng loại và được tham gia học và được hướng dẫn (bao gồm việc được giám sát hướng dẫn quy định tại khoản 1 điều 38 và điều 39 trong Quy tắc vận chuyển ngành vận tải ô tô hành khách (Nghị định số 44 của Bộ Giao thông Vận tải năm 1956), được hướng dẫn đặc biệt quy định tại khoản 2 điều 38 của Quy tắc này cũng như được hướng dẫn quy định tại khoản 5 điều 38 của Quy tắc này, và việc được kiểm tra năng lực quy định tại khoản 2 điều 38 của Quy tắc này), hoặc bắt đầu hoạt động tiến hành công việc đi kèm với nghiệp vụ cần có kỹ năng thuộc lĩnh vực ngành vận tải ô tô hay hoạt động được huấn luyện về điều khiển ô tô tại trường dạy lái ô tô để lấy được bằng lái nêu tại Bảng đính kèm số 17 của Thông báo hoạt động đặc định số 55.

雇用条件書に記載の雇用契約期間（雇用契約の始期と終期）は、実際の入国日又は許可日に伴って変更されるものとする。

Thời gian hợp đồng tuyển dụng trong bản điều kiện tuyển dụng (thời gian bắt đầu và kết thúc hợp đồng tuyển dụng) được thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế hay ngày cho phép.

なお、雇用契約を更新することなく雇用契約期間を満了した場合、及び乙が何らかの事由で在留資格を喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Trường hợp hết thời hạn hợp đồng tuyển dụng mà không có gia hạn hợp đồng tuyển dụng và bên B vì lý do gì đó mà bị mất tư cách lưu trú thì hợp đồng tuyển dụng kết thúc tại thời điểm đó.

本雇用契約書及び雇用条件書は2部作成し、甲乙それぞれが保有するものとする。

Hợp đồng Tuyển dụng này và Bản Điều kiện Tuyển dụng được lập thành 2 bản, bên A và bên B mỗi bên giữ một bản.

年 月 日 締結
Ký vào ngày tháng năm

甲 _____ 印 乙 _____

(特定自動車運送業準備所属機関名・代表者役職名・氏名・捺印) (特定自動車運送業準備外国人の署名)

Bên A _____ Đóng dấu Bên B _____

(Tên cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định/Chức vụ người đại diện/Tên họ/Đóng dấu)

(Chữ ký của người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định)

雇 用 条 件 書

Bản Điều Kiện Tuyển Dụng

年 月 日

Ngày tháng năm

殿

Kính gửi Ông/Bà

特定自動車運送業準備所属機関名

Tên cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định

所在地

Địa chỉ

電話番号

Số điện thoại

代表者 役職・氏名

Người đại diện Chức vụ/Tên họ

Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(年 月 日 ～ 年 月 日) 入国予定日 年 月 日

(Ngày tháng năm đến Ngày tháng năm) Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

☐ 自動的に更新する

☐ 更新する場合があります得る

☐ 契約の更新はしない

☐ Tự động gia hạn

☐ Có trường hợp gia hạn

☐ Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります得る」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

☐ 契約期間満了時の業務量

☐ 労働者の勤務成績, 態度

☐ 労働者の業務を遂行する能力

☐ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng

☐ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

☐ Năng lực thực hiện công việc của người lao động

☐ 会社の経営状況☐ 従事している業務の進捗状況☐ その他 ()

☐ Tình trạng kinh doanh của công ty☐ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện☐ Khác ()

3. 更新上限の有無（無・有（更新 回まで／通算契約期間 年まで））

Có quy định mức tối đa của gia hạn hay không (Không / Có (Gia hạn tối đa lần/tổng thời hạn hợp đồng tối đa năm))

【労働契約法に定める同一の企業との間での通算契約期間が5年を超える有期雇用契約の締結の場合】

本契約期間中に会社に対して期間の定めのない雇用契約（無期雇用契約）の締結の申込みをすることにより、本契約期間の末日の翌日（ 年 月 日）から、無期雇用契約での雇用に転換することができる。この場合の本契約からの労働条件の変更の有無（無・有（別紙2のとおり））

[Trường hợp ký kết hợp đồng lao động có thời hạn có tổng thời hạn hợp đồng vượt quá 5 năm với cùng một công ty quy định tại Luật hợp đồng lao động]

Nếu đề nghị công ty ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng lao động không thời hạn) trong thời hạn hợp đồng này, có thể chuyển đổi sang hình thức tuyển dụng với hợp đồng lao động không thời hạn từ ngày hôm sau của ngày cuối cùng của thời hạn hợp đồng này (ngày tháng năm). Có hay không có thay đổi điều kiện làm việc của hợp đồng này trong trường hợp này (Không có / Có (như trong văn bản đính kèm 2))

II. 就業の場所 Nơi làm việc

☐ 直接雇用（以下に記入）

☐ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)

※受入れ機関の事業所を記載

(変更の範囲) ☐ 変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）

※Ghi tên công ty của cơ quan tiếp nhận

(Phạm vi thay đổi) ☐ Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào phần dưới)

事業所名 _____

事業所名 _____

Tên công ty _____

Tên công ty _____

所在地 _____

所在地 _____

Địa chỉ _____

Địa chỉ _____

連絡先 _____

連絡先 _____

Địa chỉ liên lạc _____

Địa chỉ liên lạc _____

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

1. 運転者になるための準備業務

Công việc chuẩn bị để trở thành tài xế

2. 業務区分（以下のいずれかを選択）

Phân loại công việc

(Chọn một trong các mục sau)

☐トラック ☐ タクシー ☐ バス

☐ Xe tải ☐ Taxi ☐ Xe buýt

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (時 分) 終業 (時 分) (1日の所定労働時間数 時間 分)

Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày Giờ Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

☐ 変形労働時間制：() 単位の変形労働時間制

□ Chế độ thời gian làm việc thay đổi : Chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị ()

※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc thay đổi đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

□ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

□ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

2. 休憩時間 (分)

Thời gian nghỉ ngơi (phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (時間 分) ②月 (時間 分) ③年 (時間 分)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (tiếng phút) ②Tháng (tiếng phút) ③Năm (tiếng phút)

4. 所定労働日数 ①週 (日) ②月 (日) ③年 (日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (ngày) ②Tháng (ngày) ③Năm (ngày)

5. 所定時間外労働の有無 □ 有 □ 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định □ Có □ Không

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休日

Ngày nghỉ

1. 定例日 : 毎週 曜日, 日本の国民の祝日, その他 () (年間合計休日日数 日)

Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác () (tổng số ngày nghỉ trong năm ngày)

2. 非定例日 : 週・月当たり 日, その他 ()

Ngày không cố định: ngày trong tuần/tháng, các khoảng thời gian khác ()

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合→ 日

継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (□ 有 □ 無) → か月経過で 日

Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ ngày

Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (□Có □Không) → Qua tháng, được ngày

2. その他の休暇 有給 () 無給 ()

Các ngày nghỉ phép khác Có lương () Không lương ()

3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金

☐ 月給 (円)

☐ 日給 (円)

☐ 時間給 (円)

※詳細は別紙のとおり

Tiền lương cơ bản
☐ Lương tháng (JPY)

☐ Lương ngày (JPY)

☐ Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)

(手当, 手当, 手当)

※詳細は別紙のとおり

Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)

(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外, 休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外

法定超月60時間以内 () %

法定超月60時間超 () %

法定超 () %

Ngoài giờ quy định

Vượt thời gian luật định không quá 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian quy định ()%

(2) 休日

法定休日 () %, 法定外休日 () %

Ngày nghỉ

Ngày nghỉ luật định ()%, ngày nghỉ ngoài luật định ()%

(3) 深夜

() %

Đêm ()%

4. 賃金締切日

☐ 毎月 日, ☐ 毎月 日

Ngày kết lương
☐ Ngày hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日

☐ 毎月 日, ☐ 毎月 日

Ngày trả lương
☐ Ngày hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法

☐ 口座振込 ☐ 通貨払

Cách thanh toán lương
☐ Chuyển khoản ☐ Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除

☐ 無 ☐ 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động
☐ Không ☐ Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給

☐ 有 (時期, 金額等), ☐ 無

Tăng lương
☐ Có (thời điểm, số tiền,...), ☐ Không

9. 賞与

☐ 有 (時期, 金額等), ☐ 無

Tiền thưởng	☐ Có (thời điểm, số tiền,...)	),	☐ Không
10. 退職金	☐ 有 (時期, 金額等	),	☐ 無
Tiền nghỉ việc	☐ Có (thời điểm, số tiền,...)	),	☐ Không
11. 休業手当	☐ 有 (率	)	
Trợ cấp nghỉ làm lý do thuộc về công ty	☐ Có (tỷ suất	)	

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する _____ 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Bảo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng _____ ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 _____ 条～第 _____ 条, 第 _____ 条～第 _____ 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều _____ đến điều _____, điều _____ đến điều _____

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☐ 厚生年金 , ☐ 健康保険 , ☐ 雇用保険 , ☐ 労災保険 , ☐ 国民年金 ☐ 国民健康保険 , ☐ その他 (_____))

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☐ Tiền lương hưu người lao động , ☐ Bảo hiểm sức khỏe , ☐ Bảo hiểm tuyển dụng , ☐ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác (_____))

2. 雇入れ時の健康診断 _____ 年 _____ 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng _____ Tháng _____ Năm

3. 初回の定期健康診断 _____ 年 _____ 月 (その後 _____ ごとに実施)

Khám sức khỏe định kỳ lần đầu _____ Tháng _____ Năm (Sau đó thực hiện mỗi _____)

4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 _____ 担当者職氏名 _____ (連絡先 _____)

Đầu mối tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.

Tên phòng ban _____ Chức danh và họ tên người phụ trách _____ (Địa chỉ liên lạc _____)

5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

受取人（署名） Người nhận（Ký tên）
以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法（ Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận Nội quy lao động（

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

☐ 月給 (円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

☐ Lương tháng (JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法等 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính, v.v. (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (手当 円／計算方法 :)

(b) (手当 円／計算方法 :)

(c) (手当 円／計算方法 :)

(d) (手当 円／計算方法 :)

(a) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

【固定残業代がある場合】

(e) (手当 円

・支給要件：時間外労働の有無にかかわらず、_____時間分の時間外手当として支給。
_____時間を超える時間外労働分についての割増賃金は追加で支給。)

[Trường hợp có tiền làm thêm giờ cố định]

(e) (Trợ cấp : JPY

・Điều kiện chi trả: Chi trả xem như là trợ cấp làm thêm ngoài giờ cho phần làm việc của _____ tiếng, bất kể có làm việc ngoài giờ hay không.

Chi trả thêm lương tăng ca đối với phần làm thêm ngoài giờ vượt quá _____ tiếng.)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2) 約 _____ 円 (合計)
 Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2) khoảng _____ JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

- | | | | |
|-----------------|-----|----|----|
| (a) 税 | 金 | (約 | 円) |
| (b) 社会保険料 | | (約 | 円) |
| (c) 雇用保険料 | | (約 | 円) |
| (d) 食 | 費 | (約 | 円) |
| (e) 居 | 住 費 | (約 | 円) |
| (f) その他 (水道光熱費) | | (約 | 円) |
| | () | (約 | 円) |
| | () | (約 | 円) |
| | () | (約 | 円) |
| | () | (約 | 円) |
| | () | (約 | 円) |

- | | | |
|-------------------------------------|------------------|--------------------------------|
| | 控除する金額 | 約 _____ 円 (合計) |
| (a) Tiền thuế | (khoảng JPY) | |
| (b) Tiền bảo hiểm xã hội | (khoảng JPY) | |
| (c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng | (khoảng JPY) | |
| (d) Tiền ăn | (khoảng JPY) | |
| (e) Tiền nhà | (khoảng JPY) | |
| (f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga) | (khoảng JPY) | |
| | (khoảng JPY) | |
| | (khoảng JPY) | |
| | (khoảng JPY) | |
| | (khoảng JPY) | |
| | (khoảng JPY) | |
| | Số tiền khấu trừ | <u>khoảng</u> _____ JPY (tổng) |

5. 手取り支給額 (3 - 4) 約 _____ 円 (合計)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4) khoảng _____ JPY (tổng)

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.

分野参考様式第 1 5－7 号 別紙 2（雇用条件書I.で【労働契約法に定める同一の企業との間での通算契約期間が 5 年を超える有期雇用契約の締結の場合】で有を選択した場合）

Mẫu Tham Khảo Lĩnh vực 15-7 Văn bản đi kèm 2 (Trường hợp đã chọn Có với [Trường hợp ký kết hợp đồng lao động có thời hạn có tổng thời hạn hợp đồng vượt quá 5 năm với cùng một công ty quy định tại Luật hợp đồng lao động] ở I. của Bản Điều kiện Tuyển Dụng)

雇 用 条 件 書

Bản Điều Kiện Tuyển Dụng

本契約期間中に会社に対して期間の定めのない雇用契約（無期雇用契約）の締結の申込みをしたときに成立する無期雇用契約の条件は、次のとおりです。

Điều kiện của hợp đồng lao động không thời hạn xác lập khi đã đề nghị công ty ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng lao động không thời hạn) trong thời hạn hợp đồng này.

年 月 日	
Ngày tháng năm	
殿	
Kính gửi Ông/Bà	
特定自動車運送業準備所属機関名	
Tên cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định	
所在地	
Địa chỉ	
電話番号	
Số điện thoại	
代表者 役職・氏名	
Người đại diện Chức vụ/Tên họ	
Đóng dấu	
I. 雇用契約期間 期間の定めなし	
Thời hạn hợp đồng lao động Không xác định thời hạn	
II. 就業の場所 Nơi làm việc	
☐ 直接雇用（以下に記入）	
☐ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)	
※受入れ機関の事業所を記載 (変更の範囲) ☐ 変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）	
※Ghi tên công ty của cơ quan tiếp nhận (Phạm vi thay đổi) ☐ Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào phần dưới)	
事業所名	事業所名
Tên công ty	Tên công ty
所在地	所在地
Địa chỉ	Địa chỉ
連絡先	連絡先
Địa chỉ liên lạc	Địa chỉ liên lạc

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

(Ngày sau khi tuyển dụng)

1. 運転者になるための準備業務

Công việc chuẩn bị để trở thành tài xế

2. 業務区分 (以下のいずれかを選択)

Phân loại công việc

(Chọn một trong các mục sau)

☐トラック ☐タクシー ☐バス

☐Xe tải ☐Taxi ☐Xe buýt

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (時 分) 終業 (時 分) (1日の所定労働時間数 時間 分)

Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày Giờ Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

☐ 変形労働時間制 : () 単位の変形労働時間制

☐ Chế độ thời gian làm việc thay đổi : Chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị ()

※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc thay đổi đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

☐ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

☐ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

2. 休憩時間 (分)

Thời gian nghỉ ngơi (phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (時間 分) ②月 (時間 分) ③年 (時間 分)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (tiếng phút) ②Tháng (tiếng phút) ③Năm (tiếng phút)

4. 所定労働日数 ①週 (日) ②月 (日) ③年 (日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (ngày) ②Tháng (ngày) ③Năm (ngày)

5. 所定時間外労働の有無 ☐ 有 ☐ 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định ☐ Có ☐ Không		
○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条、第 条～第 条		
○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều		
V. 休日		
Ngày nghỉ		
1. 定例日：毎週 曜日、日本の国民の祝日、その他 () (年間合計休日日数 日)		
Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác () (tổng số ngày nghỉ trong năm ngày)		
2. 非定例日：週・月当たり 日、その他 ()		
Ngày không cố định: ngày trong tuần/tháng, các khoảng thời gian khác ()		
○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条		
○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều		
VI. 休暇		
Nghỉ phép		
1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合→ 日		
継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (☐ 有 ☐ 無) → か月経過で 日		
Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ ngày		
Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (☐ Có ☐ Không) → Qua tháng, được ngày		
2. その他の休暇 有給 () 無給 ()		
Các ngày nghỉ phép khác Có lương () Không lương ()		
3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。		
Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.		
○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条		
○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều		
VII. 賃金		
Tiền lương		
1. 基本賃金 ☐ 月給 (円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)		
※詳細は別紙のとおり		
Tiền lương cơ bản ☐ Lương tháng (JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)		
* Chi tiết như trong văn bản đi kèm		
2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)		
(手当、 手当、 手当)		
※詳細は別紙のとおり		
Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)		
(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)		
* Chi tiết như trong văn bản đi kèm		

3. 所定時間外、休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 () %

法定超月60時間超 () %

所定超 () %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định không quá 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian quy định ()%

(2) 休日 法定休日 () %、 法定外休日 () %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định ()%, ngày nghỉ ngoài luật định ()%

(3) 深夜 () %

Đêm ()%

4. 賃金締切日 ☐ 毎月 日、 ☐ 毎月 日

Ngày kết lương ☐ Ngày hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 ☐ 毎月 日、 ☐ 毎月 日

Ngày trả lương ☐ Ngày hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 ☐ 口座振込 ☐ 通貨払

Cách thanh toán lương ☐ Chuyển khoản ☐ Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 ☐ 無 ☐ 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động ☐ Không ☐ Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給 ☐ 有 (時期、金額等)、 ☐ 無

Tăng lương ☐ Có (thời điểm, số tiền,...), ☐ Không

9. 賞与 ☐ 有 (時期、金額等)、 ☐ 無

Tiền thưởng ☐ Có (thời điểm, số tiền,...), ☐ Không

10. 退職金 ☐ 有 (時期、金額等)、 ☐ 無

Tiền nghỉ việc ☐ Có (thời điểm, số tiền,...), ☐ Không

11. 休業手当 ☐ 有 (率)

Trợ cấp nghỉ làm lý do thuộc về công ty ☐ Có (tỷ suất)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する _____ 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng _____ ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chi trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các

nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☐ 厚生年金 、 ☐ 健康保険 、 ☐ 雇用保険 、 ☐ 労災保険 、 ☐ 国民年金 、 ☐ 国民健康保険 、 ☐ その他 ())
- Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☐ Tiền lương hưu người lao động , ☐ Bảo hiểm sức khỏe , ☐ Bảo hiểm tuyển dụng , ☐ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác ())
2. 雇入れ時の健康診断 年 月
- Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng Năm
3. 初回の定期健康診断 年 月 (その後 ごとに実施)
- Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng Năm (Sau đó thực hiện mỗi)
4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口
- 部署名 担当者職氏名 (連絡先)
- Đầu mối tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.
- Tên phòng ban Chức danh và họ tên người phụ trách (Địa chỉ liên lạc)
5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。
- Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 ()

Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận Nội quy lao động ()

Bản Giải Thích Liên Quan Đến Quá Trình Tuyển Dụng

Quá trình tuyển dụng khi ký kết hợp đồng tuyển dụng người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định với người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định như sau.

Đơn vị giới thiệu việc làm (trong nước)

1 あっせんの有無 Có trung gian hay không	☐ 有 ☐ 無 Có Không		
2 許可・届出受理番号 (受理受付年月日) Mã số xử lý giấy phép – báo cáo (Ngày tháng năm tiếp nhận xử lý)	— — (年 月 日) Năm tháng ngày		
3 職業紹介事業者の区分 Phân loại đơn vị giới thiệu việc làm	☐ 有料職業紹介事業者 ☐ 無料職業紹介事業者 Đơn vị giới thiệu việc làm tốn phí Đơn vị giới thiệu việc làm miễn phí		
4 職業紹介事業者の氏名 Họ tên đơn vị giới thiệu việc làm			
5 職業紹介事業者の住所 (電話番号) Địa chỉ đơn vị giới thiệu việc làm (Số điện thoại)	〒 — (電話番号 — —) Số điện thoại		
6 職業紹介事業者へ支払った費用 Chi phí đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm	求職者 (申請人) Người tìm việc (Người nộp đơn)	額 Số tiền	(円) yên
		名目 Danh mục	として Là tiền
	求人者 (特定自動車運送業 準備所属機関) Người tuyển dụng (Cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định)	額 Số tiền	円 yên
		名目 Danh mục	として Là tiền

(注意)

- 1 欄で無にチェックを付した場合には、2 以下の欄の記載は不要とする。
- 2 から 5 欄までは、厚生労働省職業安定局ホームページの「人材サービス総合サイト」を活用し、当該職業紹介事業者についての該当する情報を記入すること。また、併せて当該情報が掲載されている画面の写しを添付すること。
- 3 6 欄は、求職者及び求人者が職業紹介事業者を支払った額及び名目について記載すること。なお、求職者が日本円以外で費用を支払った場合は、当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。
- 4 職業紹介事業者との間で交わした契約書があれば、その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
2. Từ ô số 2 đến ô số 5, phải sử dụng “Trang tổng hợp dịch vụ nhân lực” của trang chủ Cục Ổn định Việc làm, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản để điền thông tin tương ứng về đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng. Ngoài ra, cần đính kèm một bản sao màn hình có ghi thông tin liên quan.
3. Ô số 6 thì phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm. Lưu ý, trường hợp người tìm việc đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
4. Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị giới thiệu việc làm thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

2 取次機関（国外）（1 で有にチェックを付した場合のみ記載）

Cơ quan trung gian (nước ngoài) (Chỉ trường hợp đã đánh dấu vào “Có” phần 1 mới điền phần này)

1 取次ぎの有無 Có trung gian hay không	☐ 有 ☐ 無 Có Không		
2 氏名又は名称 Họ tên hoặc tên gọi			
3 所在国 Nước sở tại			
4 所在地 Địa chỉ	(電話番号 — —) Số điện thoại		
5 取次機関へ支払った費用 Chi phí đã trả cho cơ quan trung gian	求職者 (申請人) Người tìm việc (Người nộp đơn)	額 Số tiền	() yên
		名目 Danh mục	として Là tiền
	求人者 (特定自動車運送業 準備所属機関) Người tuyển dụng (Cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định)	額 Số tiền	() yên
		名目 Danh mục	として Là tiền

(注意)

- 1 取次機関とは、職業紹介事業者が求人者に求職者のあつせんを行うに際し、当該職業紹介事業主に対し求職者等に係る情報の取次ぎを行う者をいう。

- 2 1 欄で無にチェックを付した場合には、2 以下の欄の記載は不要とする。
- 3 5 欄は、求職者及び求人者が取次機関に支払った額及び名目について記載すること。なお、求職者及び求人者が日本円以外で費用を支払った場合は、当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。
- 4 取次機関との間で交わした契約書があれば、その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Cơ quan trung gian là bên tiến hành cung cấp thông tin liên quan đến người tìm việc v.v. cho chủ đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng khi đơn vị giới thiệu việc làm tiến hành làm trung gian cho người tìm việc đối với người tuyển dụng.
2. Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
3. Ở ô số 5, phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho cơ quan trung gian. Lưu ý, trường hợp người tìm việc và người tuyển dụng đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
4. Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị cơ quan trung gian thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

3 事前ガイダンスの実施

Thực thi hướng dẫn trước

特定自動車運送業準備外国人支援計画に定めるとおりに実施していることの有無	有 ・ 無
Có đang thực thi theo quy định trong Kế hoạch Hỗ trợ Người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định hay không	Có / Không

以上の 1 から 3 までの内容について相違ありません。なお、求職者（申請人）が在留資格「特定活動」の活動を行うことに関連して保証金、違約金の支払等の不適切な費用徴収がされていないことを本人から聞き取るなどして確認しています。

Không có sự khác biệt trong các nội dung từ 1 đến 3 ở trên. Ngoài ra, có xác nhận bằng cách hỏi i bản thân người tìm việc (người nộp đơn) là đã không bị thu các chi phí không phù hợp như tiền bảo lãnh, tiền phạt v.v... liên quan đến việc tiến hành các hoạt động của tư cách lưu trú "Hoạt động đặc định".

作成年月日： 年 月 日
Ngày tháng năm soạn thảo: Năm tháng ngày

特定自動車運送業準備所属機関の氏名又は名称 _____

Họ tên hoặc tên gọi của cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định

作成責任者の氏名及び役職 _____

Họ tên và chức vụ của người phụ trách soạn thảo

4 求職者（申請人）が自国等の機関に支払った費用

Chi phí do người tìm việc (người nộp đơn) chi trả cho các cơ quan ở nước mình v.v...

支払先機関の名称	名目	支払年月日	支払金額
Tên cơ quan nhận	Danh mục	Ngày tháng	Số tiền chi trả

	chi trả		năm chi trả	
1			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
2			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
3			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
4			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
5			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
				計 (円) Tổng cộng (yên)

- (注意)
- 1 自国等の機関は、特段対象を限定するものではなく、特定自動車運送業準備雇用契約の申込みの取次ぎ又は活動の準備に関与した全ての機関をいう。
 - 2 支払金額については、現地通貨又は米ドルで記載し、括弧書きで日本円に換算した金額を記載すること。
 - 3 名目については、申請人に示した名目どおりに記載すること。
- (Lưu ý)
1. Các cơ quan trong nước v.v... không chỉ giới hạn ở các đối tượng đặc biệt mà bao gồm tất cả các cơ quan đại diện đăng ký hợp đồng tuyển dụng người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định, hoặc có can dự vào việc chuẩn bị các hoạt động.
 2. Hãy nhập số tiền chi trả đó bằng nội tệ hoặc đô la Mỹ và nhập số tiền quy đổi sang yên Nhật vào ngoặc đơn.
 3. Phần danh mục cần nhập chính xác theo danh mục đã chỉ định cho người nộp đơn.

特定自動車運送業準備雇用契約の申込みの取次ぎ又は在留資格「特定活動」に係る活動の準備に関して、自国等の機関に対し、上記の費用の額及び内訳について十分に理解した上で支払いました。また、上記の費用以外の費用については、徴収されていません。

Tôi đã hiểu rõ nội dung cụ thể và chi trả các khoản chi phí nêu trên cho các cơ quan ở nước mình để họ làm đại diện đăng ký hợp đồng tuyển dụng người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định và chuẩn bị các hoạt động liên quan đến tư cách cư trú "Hoạt động đặc định". Ngoài ra, tôi không bị thu các chi phí khác ngoài các khoản nêu trên.

申 請 人 の 署 名 _____
Người nộp đơn ký tên

特 定 自 動 車 運 送 業 準 備 外 国 人 支 援 計 画 書

Bản Kế Hoạch Hỗ Trợ Người Nước Ngoài Chuẩn bị làm việc trong Ngành Vận tải Ô tô Đặc Định

作成日： 年 月 日
Ngày soạn: Ngày tháng năm

I. 一 支援対象者 Đối tượng được hỗ trợ	1 氏 名 Họ và tên	(ほか 名) (người khác)	2 性 別 Giới tính	男 ・ 女 Nam/Nữ
	3 生 年 月 日 Ngày tháng năm sinh	年 月 日 Ngày tháng năm	4 国籍・地域 Quốc tịch/Khu vực	
II. 二 特定自動車運送業準備所 Cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định	(ふりがな) 1 氏名又は名称 (Furigana) Họ tên hoặc tên gọi			
	2 住 所 Địa chỉ	〒 ー (電話 ー ー) (Điện thoại - -)		

3 支援業務を行う事務所の所在地 (2と異なる場合に記入) Địa điểm văn phòng cung cấp nghiệp vụ hỗ trợ (Điền vào nếu khác với mục 2)	〒 — (電話 — —) (Điện thoại - -)				
4 支援業務を行う体制の概要 Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ	支 援 責 任 者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ	(ふりがな) 氏 名 (Furigana) Họ và tên		役 職 Chức vụ	
	支 援 を 行 っ て い る 1号特定技能外国人数と特定自動車運送業準備外国人の合計数 Tổng số người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 và người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đang hỗ trợ	名 người	支援の中立性を確保していることの有無 支援責任者及び支援担当者が、支援対象者と異なる部署の職員であるなど、当該対象者に対する指揮命令権を有しない者であること、また、異なる部署であっても、当該対象者に指揮命令をし得る立場になること Tính trung lập của việc hỗ trợ có được đảm bảo hay không Người chịu trách nhiệm hỗ trợ và người đảm trách việc hỗ trợ phải là những người không có quyền ra lệnh cho đối tượng liên quan, chẳng hạn như phải là nhân viên thuộc phòng ban khác với đối tượng được hỗ trợ, hoặc ngay cả khi thuộc các phòng ban khác nhau thì cũng không có lập trường ra lệnh cho đối tượng liên quan.		
	支 援 担 当 者 数 Số người phụ trách hỗ trợ		名 người	有 Có 無 Không	

III. Cơ quan hỗ trợ có đăng ký III 登録支援機関	1 登 録 番 号 Mã số đăng ký		登 ー Đăng	2 登録年月日 Ngày tháng năm đăng ký	年 月 日 Ngày tháng năm	3 支援業務を開始 する予定年月日 Ngày tháng năm dự kiến bắt đầu công tác hỗ trợ	年 月 日 Ngày tháng năm
	4 氏名又は名称 (Furigana) Họ và tên hoặc tên gọi						
	5 住 所 Địa chỉ		〒 ー (電話 ー ー) (Điện thoại - -)				
	法人の場合 Trường hợp là pháp nhân	6 代表者の氏名 (Furigana) Họ tên người đại diện					
	7 支援を行う事務所の所 在地 Địa chỉ văn phòng thực hiện hỗ trợ		〒 ー (電話 ー ー) (Điện thoại - -)				
	8 支援業務を行う体制の 概要 Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ		支 援 責 任 者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ	(ふりがな) 氏 名 (Furigana) Họ và tên		役 職 Chức vụ	

			b. 本邦において行うことができる活動の内容 Nội dung hoạt động có thể thực hiện được tại Nhật Bản	Không ()	合にはそれがわかるように以下記載) <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	はそれがわかるように以下記載) <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	〈支援内容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載〉 <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	〈支援内容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載〉 <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>
			c. 入国に当たっての手續に関する事項 Hạng mục liên quan đến thủ tục khi nhập cảnh		合にはそれがわかるように以下記載) <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>			
			d. 保証金の徴収、契約の不履行についての違約金契約等の締結の禁止 Cấm trưng thu tiền bảo lãnh, ký các hợp đồng tiền phạt hợp đồng khi không thực hiện hợp đồng					
			e. 入国の準備に関し外国の機関に支払った費用について、当該費用の額及び内訳を十分に理解して支払わなければならないこと Về chi phí đã thanh toán cho cơ quan nước ngoài liên quan đến việc chuẩn bị nhập cảnh, phải thanh toán khi đã hiểu đầy đủ về số tiền đó và chi tiết của nó.					
			f. 支援に要する費用を負担させないこととしていること Không bị bắt phải chịu trách nhiệm về chi phí cần thiết cho việc hỗ trợ					
			g. 入国する際の送迎に関する支援の内容 Nội dung hỗ trợ liên quan đến đưa đón khi nhập cảnh					
			h. 住居の確保に関する支援の内容 Nội dung hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở					

			i . 相談・苦情の対応に関する内容 Nội dung liên quan đến giải quyết thảo luận, khiếu nại						
			j . 特定自動車運送業準備所属機関等の支援担当者氏名及び連絡先 Họ tên và địa chỉ liên lạc của người phụ trách hỗ trợ của cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định						
			(自由記入) (Diễn tự do)						☐ 有 (Có (☐ 無 (Không ()
		イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 Tiếng (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên						
		ウ 実施予定時間 C. Thời gian dự kiến thực hiện	合計 時間 Tổng cộng tiếng						

IV 支 援 内 容 (続 き) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	2. 出入国する際の送迎 2. Đưa đón khi xuất nhập cảnh	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
					氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
		a . 到着空港等での出迎え及び特定技能所属機関又は住居までの送迎 Đón tại sân bay đến và đưa về cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc đưa về nơi ở	☐ 有 (Có (☐ 無 (Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 出迎え空港等 (Sân bay đón (Sân bay ☐ 送迎方法 () Phương pháp đưa đón ()
		b . 出国予定空港等までの送迎及び保安検査場入場までの出国手続の補助 Đưa đến sân bay xuất cảnh dự kiến và hỗ trợ các thủ tục xuất cảnh cho đến khi vào nơi kiểm tra an ninh	☐ 有 (契約終了後適宜実施) Có (Thực hiện lúc thích hợp sau khi kết thúc hợp đồng) ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 出国予定空港等 (Sân bay xuất cảnh dự kiến (空港／未定) (Sân bay /chưa xác định) ☐ 送迎方法 () Phương pháp đưa đón ()

	(自由記入) (Điền tự do)		☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
3. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp/hỗ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh hoạt	A. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 Phương pháp thực hiện
					氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
		a. 不動産仲介事業者や賃貸物件の情報を提供し、必要に応じて住宅確保に係る手続に同行し、住居探しの補助を行う。また、賃貸借契約の締結時に連帯保証人が必要な場合に、適当な連帯保証人がいないときは、支援対象者の連帯保証人となる又は利用可能な家賃債務保証業者を確保し自らが緊急連絡先となる Cung cấp thông tin về đơn vị môi giới bất động sản và các bất động sản, nếu cần thiết thì cùng đi với họ làm thủ tục giữ nhà, hỗ trợ tìm kiếm nhà. Ngoài ra, nếu cần người bảo lãnh liên đới khi ký hợp đồng cho thuê mà không có người bảo lãnh liên đới thích hợp thì làm người bảo lãnh liên đới cho đối tượng được hỗ trợ hoặc bảo đảm đơn vị bảo lãnh tiền nợ thuê nhà có thể sử dụng được, rồi bản thân mình thì làm địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	

		b. 自ら賃借人となって賃貸借契約を締結した上で、特定自動車運送業準備外国人の合意の下、住居として提供する Bản thân tự làm người thuê, sau khi ký hợp đồng cho thuê rồi cung cấp cho người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định làm nơi ở sau khi đã có được sự đồng ý của người đó ☐有 () Có () ☐無 () Không () 有・無 Có/Không			〒 —	
		c. 所有する社宅等を、特定自動車運送業準備外国人の合意の下、当該外国人に対して住居として提供する Sau khi người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định đồng ý thì cung cấp nơi ở trong công ty đang có để làm nơi ở cho người nước ngoài đó. ☐有 () Có () ☐無 () Không () 有・無 Có/Không			〒 —	
		(自由記入) (Điền tự do) ☐有 () Có () ☐無 () Không () 有・無 Có/Không			〒 —	
3. Hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp/hỗ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh hoạt (tiếp theo)	3 適切な住居に関する確保に係る支援・生活に必要な契	d 情報提供する又は住居として提供する住居の概要（確保予定の場合を含む） Khái quát về nơi ở sẽ cung cấp thông tin hoặc làm nơi ở (gồm cả trường hợp dự định sẽ giữ)	☐在留資格変更許可申請（又は在留資格認定証明書交付申請）の時点で確保しているもの Bắt động sản giữ ở thời điểm làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú) ☐在留資格変更許可申請（又は在留資格認定証明書交付申請）の後に確保するもの Bắt động sản giữ sau khi làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú) 居室の広さ Diện tích phòng ở (同居人数計 人) (Số người tổng cộng cùng ở người) ☐1人当たり 7.5 m²以上を確保 Đảm bảo từ 7.5 m² trở lên cho một người 寝室の広さ Diện tích phòng ngủ ☐1人当たり 4.5 m²以上を確保 Đảm bảo từ 4.5 m² trở lên cho một người			
	要活イ に 契必生	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の 有 無 Có ủy thác	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác	実施方法 Phương pháp thực hiện

				không	氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
		a. 銀行その他の金融機関における預金口座又は貯金口座の開設の補助 Hỗ trợ thủ tục mở tài khoản tiền gửi hay tài khoản tiết kiệm tại các ngân hàng và các cơ quan tài chính khác	☐ 有 () Có () ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục ☐ 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết ☐ その他 () Khác ()
		b. 携帯電話の利用に関する契約の補助 Hỗ trợ thủ tục hợp đồng liên quan đến việc sử dụng điện thoại di động	☐ 有 () Có () ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục ☐ 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết ☐ その他 () Khác ()
		c. 電気・水道・ガス等のライフラインに関する手続の補助 Hỗ trợ thủ tục liên quan đến các tiện nghi sinh hoạt như điện, nước, ga,...	☐ 有 () Có () ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục ☐ 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết ☐ その他 () Khác ()
		(自由記入) (Diễn tự do)	☐ 有 () Có () ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
4. 生活オリエンテーションの実施 4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới	A. 情報提供内容等 A. Nội dung cung cấp thông tin	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
		a. 本邦での生活一般に関する事項 Hạng mục liên quan đến sinh hoạt	☐ 有 () Có ()	有・無 Có/Không	〈支援内容ごとに異なる場合には	〒 —	

			nói chung tại Nhật Bản	□無 () Không ()	容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載 <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	それがわかるように以下記載 <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	Xem video chẳng hạn như điện thoại TV và DVD (có hệ thống đối ứng câu hỏi) 〈支援内容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載〉 <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>
			b. 法令の規定により外国人が履行しなければならない国又は地方公共団体の機関に対する届出その他の手続に関する事項及び必要に応じて同行し手続を補助すること Các hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà người nước ngoài phải thực hiện theo luật định, nếu cần thiết phải đi cùng để hỗ trợ làm thủ tục				
			c. 相談・苦情の連絡先、申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先 Địa chỉ liên lạc để thảo luận, khiếu nại, địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương cần báo cáo				

IV 支援内容 (続き) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	4 生活オリエンテーションの実施 (続き) 4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới	A. 情報提供内容等 (続き) A. Nội dung cung cấp thông tin (tiếp theo)	d. 十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項 Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi bạn có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà bạn có thể hiểu được đầy đủ				
			e. 防災・防犯に関する事項、急病その他の緊急時における対応に必要な事項 Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm, các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ				
			f. 出入国又は労働に関する法令規定の違反を知ったときの対応方法その他当該外国人の法的保護に必要な事項 Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho người nước ngoài				
			(自由記入) (Điền tự do)	☐ 有 Có ☐ 無 Không	有・無 Có/Không	☐ 有 Có ☐ 無 Không	
			イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện		語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên		
	ウ 実施予定時間 C. Thời gian dự kiến thực hiện		合計 時間 Tổng cộng tiếng				
	5 日本語学習の機会 5. Cung cấp cơ hội học tiếng Nhật	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 Phương pháp thực hiện
					氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy)	

					thác)	
	a. 日本語教室や日本語教育機関に関する入学案内の情報を提供し、必要に応じて同行して入学の手續の補助を行う Cung cấp thông tin về hướng dẫn nhập học liên quan đến lớp học tiếng Nhật và cơ quan đào tạo tiếng Nhật, nếu cần thiết thì đi cùng và hỗ trợ thủ tục nhập học	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
	b. 自主学習のための日本語学習教材やオンラインの日本語講座に関する情報を提供し、必要に応じて日本語学習教材の入手やオンラインの日本語講座の利用契約手續の補助を行う Cung cấp thông tin liên quan đến tài liệu học tiếng Nhật và lớp học tiếng Nhật trực tuyến để tự học, nếu cần thiết thì hỗ trợ để có được tài liệu học tiếp Nhật hay thủ tục làm hợp đồng sử dụng lớp tiếng Nhật trực tuyến	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
	c. 特定自動車運送業準備外国人との合意の下、日本語教師と契約して特定自動車運送業準備外国人に日本語の講習の機会を提供する Sau khi được người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định đồng ý, làm hợp đồng với vai trò giáo viên tiếng Nhật rồi cung cấp cơ hội học tiếng Nhật cho người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
	(自由記入) (Điền tự do)	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	

IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	6 Giải quyết thảo luận hoặc khiếu nại	A. Nội dung giải quyết 対応内容等	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác					
						氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)				
			a. 相談又は苦情に対し、遅滞なく十分に理解できる言語により適切に対応し、必要な助言及び指導を行う Đối với yêu cầu thảo luận hoặc khiếu nại, giải quyết nhanh chóng một cách thích hợp bằng ngôn ngữ mà người đó có thể hiểu được đầy đủ, cho lời khuyên hoặc chỉ đạo cần thiết	☐ 有 (適宜実施)) Có (thực hiện lúc thích hợp) ☐ 無 () Không ()	有・無 Có/Không						
			b. 必要に応じ、相談内容に対応する関係行政機関を案内し、同行する等必要な手続の補助を行う Nếu cần thiết thì giới thiệu cơ quan chính phủ liên quan ứng với nội dung thảo luận, hỗ trợ thủ tục cần thiết đi kèm								
	(自由記入) (Điền tự do)	☐ 有 Có ☐ 無 Không	有・無 Có/Không								
	B. Phương pháp giải quyết 対応方法	Thời gian giải quyết 対応時間	平日 Ngày trong tuần	月 Thứ Hai	火 Thứ Ba	水 Thứ Tư	木 Thứ Năm	金 Thứ Sáu			
				時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ			
			土曜 Thứ Bảy	時 ~ 時 giờ - giờ							
	日曜 Chủ Nhật	時 ~ 時 giờ - giờ									

khu vực do tổ chức công địa phương và các tổ chức tình nguyện tổ chức, hướng dẫn về tổ dân phố của khu vực,...hỗ trợ thủ tục tham gia vào các sự kiện, ngoài ra nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích về các mục chú ý và cách thực hiện của các sự kiện					
b. 日本の文化を理解するために必要な情報として、就労又は生活する地域の行事に関する案内を行うほか、必要に応じて同行し現地で説明するなどの補助を行う Ngoài việc hướng dẫn liên quan đến sự kiện của khu vực đang lao động hoặc sinh sống như là thông tin cần thiết để hiểu về văn hóa Nhật Bản, nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích tại chỗ					
(自由記入) (Diễn tự do)	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	

	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
				氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
8. 非自発的離職時の転職支援 8. Hỗ trợ chuyển việc khi bỏ việc không do tự phát	a. 所属する業界団体や関連企業等を通じて次の受入れ先に関する情報を入手し提供する Lấy các thông tin liên quan đến nơi tiếp nhận tiếp theo thông qua đoàn thể trong ngành đang thuộc về và công ty liên quan, rồi cung cấp	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐—	
	b. 公共職業安定所、その他の職業安定機関等を案内し、必要に応じて支援対象者に同行して次の受入れ先を探す補助を行う Hướng dẫn văn phòng ổn định việc làm công, các cơ quan ổn định việc làm khác, nếu cần thiết thì đi cùng với đối tượng được hỗ trợ để hỗ trợ tìm kiếm nơi tiếp nhận tiếp theo	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐—	
	c. 特定自動車運送業準備外国人の希望条件、技能水準、日本語能力等を踏まえ、適切に職業相談・職業紹介が受けられるよう又は円滑に就職活動が行えるよう推薦状を作成する Dựa trên điều kiện mong muốn, tiêu chuẩn kỹ năng, năng lực tiếng Nhật,... của người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định, soạn Bản tiến cử để có thể tiếp nhận thảo luận việc làm, giới thiệu việc làm thích hợp hoặc để hoạt động xin việc được diễn ra thuận lợi	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐—	
	d. 職業紹介事業の許可又は届出を受けて職業紹介を行うことができる場合は、就職先の紹介あっせんを行う Trường hợp nhận được sự cho phép hoặc báo cáo của đơn vị giới thiệu việc làm, và	☐有 () Có () ☐無 ()	有・無 Có/Không		☐—	

IV. Nội dung hỗ trợ (tếp theo)	IV. 支援内容 (続々)	có thể giới thiệu việc làm thì làm trung gian giới thiệu nơi làm việc		Không ()				
		e. 特定自動車運送業準備外国人が求職活動をするために必要な有給休暇を付与する Cung cấp ngày nghỉ có lương cần thiết để người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định tiến hành hoạt động xin việc		☐ Có ☐ Không				
		f. 離職時に必要な行政手続について情報を提供する Cung cấp thông tin về thủ tục hành chính cần thiết khi nghỉ việc		☐ Có ☐ Không	有・無 Có/Không			
		g. 倒産等により、転職のための支援が適切に実施できなくなることが見込まれるときは、それに備え、当該機関に代わって支援を行う者を確保する Khi tiên lượng trước việc hỗ trợ chuyển việc không thể thực hiện một cách thích hợp do phá sản,...thì bảo đảm người hỗ trợ thay cho cơ quan đó		☐ Có ☐ Không	有・無 Có/Không			
		(自由記入) (Điền tự do)		☐ Có ☐ Không	有・無 Có/Không			
9	定期的な面談の実施・行政機関への通報	A. Nội dung phỏng vấn ア 面談内容等	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援責任者又は支援担当者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ ※ b 欄及び自由記入欄については、委託を受けた実施担当者も可 ※ Về cột b và các cột điền tự do, người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác cũng có thể điền.		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
						氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	

		a. 特定自動車運送業準備外国人の労働状況や生活状況を確認するため、当該外国人及びその監督をする立場にある者それぞれと定期的な面談（3 か月に 1 回以上）を実施する Đề kiểm tra tình trạng lao động và tình trạng sinh hoạt của người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định, định kỳ phỏng vấn người nước ngoài đó và người đang ở vị trí quan sát (ít nhất 3 tháng một lần)	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	☐ 対面 Trực tiếp ☐ 無線や船舶電話（漁船漁業のみ） Điện thoại trên tàu hoặc vô tuyến (chỉ riêng ngành đánh bắt cá bằng tàu)
		b. 再確認のため、生活オリエンテーションにおいて提供した情報について、改めて提供する Đề kiểm tra lại, một lần nữa cung cấp thông tin đã cung cấp trong buổi hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới					
		c. 労働基準法その他の労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときは、労働基準監督署その他の関係行政機関へ通報する Khi đã biết về việc đang vi phạm luật tiêu chuẩn lao động và các quy định luật pháp liên quan đến lao động khác, thông báo cho người quan sát tiêu chuẩn lao động và cơ quan hành chính có liên quan khác	☐有（認知次第実施） Có (Thực hiện khi đã nhận thức rõ) () ☐無 () Không ()				
		d. 資格外活動等の入管法違反又は旅券及び在留カードの取上げ等その他の問題の発生を知ったときは、その旨を地方出入国在留管理局に通報する Khi đã biết về việc vi phạm luật quản lý xuất nhập cảnh như có hoạt động ngoài tư cách lưu trú, và bị tịch thu thẻ lưu trú, và các vấn đề khác xảy ra thì thông báo cho cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa					

			phương về điều đó				
		(自由記入) (Diễn tự do)	☐有 () Có () ☐無 () Không ()	有・無 Có/Không		— —	
	イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 Tiếng (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên					

- (注意)
- 1 I 欄は、支援対象者が複数名いる場合であって支援内容が同一の場合に限り、「1 氏名に「別紙の名簿のとおり」と記載し、I 欄の事項が記載された名簿（任意様式）を添付することとして差し支えない。ただし、申請を同時に行う場合に限る。
- 2 II 欄4は、特定自動車運送業準備所属機関自らが特定自動車運送業準備外国人支援計画を実施する場合のみ記載すること。
- 3 III欄は、特定自動車運送業準備外国人支援計画の全部の実施を登録支援機関に委託する場合のみ記載すること。
- 4 IV欄1から9までの「実施予定」欄は、該当するものにチェックをし、実施予定が「有」の場合は実施時期を簡潔に記載し、「無」の場合は当該支援を実施しない理由について括弧内に記載すること。
- 5 IV欄1から9までの「委託の有無」欄は、特定自動車運送業準備所属機関が支援の一部を第三者に委託（登録支援機関に委託する場合を除く。）する場合にのみ「有」と記載し、特定自動車運送業準備所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合には「無」と記載すること。
- 6 IV欄1から8までの「支援担当者又は委託を受けた支援実施者」欄は、特定自動車運送業準備所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合に選任することとされている支援担当者を支援項目ごとに氏名及び括弧内に役職を記載し、特定自動車運送業準備所属機関から委託の一部を受けた第三者が支援を実施する場合は支援の委託を受けた者の氏名及び所在地を記載すること。
- なお、IV欄9の「支援責任者又は支援担当者」欄は、特定自動車運送業準備所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合に選任することとされている支援責任者又は支援担当者の氏名及び括弧内に役職を記載すること。このうちb欄及び自由記入欄については、同欄の支援を特定自動車運送業準備所属機関から委託の一部を受けた第三者が実施する場合は支援の委託を受けた者の氏名及び所在地を記載すること。
- 7 IV欄1から4まで及び9の「実施方法」欄は、該当するものにチェックをすること。「その他」にチェックする場合は、その実施方法について括弧内に記載すること。
- 8 IV欄3a d「居室の広さ」について、該当するものを括弧内のチェックボックスから選択すること。
- 9 IV欄6イの「対応時間」欄は、対応可能曜日についてその時間帯を記載すること。

- (Chú ý)
- 1 Mục I là trường hợp có nhiều đối tượng được hỗ trợ, chỉ trong trường hợp nội dung hỗ trợ như nhau thì ghi vào “1 Họ và tên là “như danh sách tên trong tài liệu đi kèm”, rồi đính kèm danh sách tên đã có điền các mục của cột I (mẫu bất kỳ). Tuy nhiên chỉ xét cho trường hợp thực hiện cùng lúc với khi nộp đơn yêu cầu.
- 2 Phần 4 mục II chỉ điền trong trường hợp cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định tự mình thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định.
- 3 Mục III chỉ điền trong trường hợp ủy thác toàn bộ việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.
- 4 Cột “Dự kiến thực hiện” từ 1 đến 9 trong mục IV, đánh dấu vào những chỗ tương ứng, nếu “Có” dự kiến thực hiện thì ghi đơn giản thời gian thực thi, nếu “không” thì ghi lý do không thực hiện hỗ trợ tương ứng trong ngoặc đơn.
- 5 Cột “Có ủy thác không” từ 1 đến 9 trong mục IV điền “Có” chỉ trong trường hợp cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định ủy thác một phần hỗ trợ cho bên thứ ba (ngoại trừ trường hợp ủy thác cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký), điền “không” trong trường hợp cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.
- 6 Cột “Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác” từ 1 đến 8 trong mục IV thì điền họ tên và chức vụ trong ngoặc của người phụ trách hỗ trợ được tuyển chọn ở từng hạng mục hỗ trợ trong trường hợp cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc trong trường hợp ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký, trường hợp bên thứ ba nhận một phần ủy thác từ cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định thì phải điền họ tên và địa chỉ trụ sở của bên được ủy thác hỗ trợ.
- Ngoài ra, cột “Người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ” của phần 9 mục IV thì điền rõ họ tên và chức vụ trong ngoặc của người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ được tuyển

chọn trong trường hợp cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định tự tiến hành hỗ trợ hay trường hợp ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký. Trong đó, đối với cột b và cột điền tự do, trường hợp việc hỗ trợ tại các cột này được bên thứ ba nhận một phần ủy thác thực hiện từ cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định, thì phải điền họ tên và địa chỉ trụ sở của bên nhận ủy thác hỗ trợ.

7 Cột “Phương pháp thực hiện” từ 1 đến 4, 9 trong mục IV, đánh dấu vào những nội dung tương ứng. Trường hợp đánh vào “Khác” thì phải ghi phương pháp thực hiện đó vào trong ngoặc đơn.

8 Về “Diện tích phòng ở” 3Ad mục IV,” phải chọn nội dung tương ứng từ các hộp đánh dấu trong ngoặc đơn.

9 Cột “Thời gian giải quyết” 6C trong mục IV, điền thứ trong tuần có thể giải quyết được và khoảng thời gian đó.

上記のとおり支援を実施します。

また、本書面は支援対象者が十分に理解できる言語に翻訳し、支援対象者に交付するとともに、内容について十分に説明しました。

Chúng tôi sẽ hỗ trợ đúng theo nội dung trên.

Ngoài ra, văn bản này chúng tôi đã dịch sang ngôn ngữ mà đối tượng được hỗ trợ có thể hiểu được đầy đủ, cùng với việc giao cho đối tượng được hỗ trợ, chúng tôi đã giải thích đầy đủ về nội dung.

特定自動車運送業準備所属機関の氏名又は名称 _____

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định

作 成 責 任 者 の 氏 名

Họ tên người phụ trách soạn thảo _____

本書面について、_____語による翻訳文の交付を受け、その内容について説明を受け十分に理解しました。

Về văn bản này, tôi đã được nhận bản dịch bằng tiếng_____, tôi đã được giải thích về nội dung và đã hiểu đầy đủ.

署	名	日	年	月	日
Ngày ký tên			Ngày	tháng	năm

特定自動車運送業準備外国人の署名

Chữ ký của người nước ngoài chuẩn bị làm việc trong ngành vận tải ô tô đặc định _____